

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án:
Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: số 3381/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai; số 3215/QĐ-BNN-KH ngày 25/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 169/TTr-BQL ngày 04/8/2022 về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai (kèm theo Báo cáo thẩm định số 28/BC-PCTT-UPKP ngày 10/8/2022 của Tổng cục Phòng, chống thiên tai) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai với nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai.
- 2. Người quyết định đầu tư:** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai.
- 4. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư:**

- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng tuyến kè chống xói lở, tăng cường khả năng chống lũ, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của các khu dân cư dọc bờ sông Hồng và các công trình công cộng, các cơ quan hành chính của tỉnh Lào Cai.

- Quy mô đầu tư: Xây dựng tuyến kè có tổng chiều dài 3.209,6m chạy dọc theo bờ hữu sông Hồng, có điểm đầu tuyến từ cửa ra suối Ngòi Đường đến điểm cuối tuyến giáp cầu Làng Giàng.

5. Tổ chức khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập thiết kế cơ sở:
Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư vấn công nghiệp Lào Cai.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Phường Xuân Tăng, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;
- Diện tích sử dụng đất: 14,915 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng mới, nhóm B;
- Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp I.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế: thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công);
- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng: *Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.*

9. Phương án xây dựng:

- Tuyến kè xây dựng theo hình thức tường bản sườn, kết cấu BTCT M250. Chiều cao tường kè từ 5,0 đến 11,0m, chiều rộng bản đáy tương ứng từ 4,0m đến 8,8m, dày 0,7m. Bề rộng đỉnh bản mặt tường δ đỉnh = 0,90m, cổ tường dày 0,45m, đáy chân tường tiếp giáp bản đáy dày 0,70m; chân khay gia cố thượng hạ lưu rộng 0,5m, sâu 0,5m, lớp lót đáy móng bằng BT M100 dày 10cm. Lưng tường bố trí thoát nước bằng 02 hàng lỗ bằng ống PVC D=42mm, tầng lọc ngược bằng cát lọc, dăm lọc cách nhau 2,0m một hàng. Chiều dài một đơn nguyên là 11,8m, trên mỗi đơn nguyên bố trí 4 sườn với khoảng cách 2,80m/sườn; bề dày sườn $d_s = 0,40m$. Móng kè được gia cố bằng hệ cọc BTCT M350, gồm 02 hàng cọc, chiều dài cọc từ 3-9m, kích thước cọc 35x35cm; phía ngoài chân kè gia cố 01 lớp rọ đá chống xói chân kè, kích thước rọ đá (2x1x1)m. Đỉnh kè bố trí lan can kết cấu trụ BTCT M200 với khoảng cách 2m/trụ; lan can bằng khung bê tông cốt thép đúc sẵn. Đầu, cuối tuyến kè bố trí các đơn nguyên khóa kè đảm bảo ổn định đầu và cuối tuyến kè.

- Công trình phụ trợ, gồm: bố trí 06 cống tiêu ngang tuyến kè để thoát nước đổ ra sông Hồng và dọc tuyến kè bố trí đường công vụ kết hợp để quây phục vụ thi công.

10. Tổng mức đầu tư: 300.000.000.000 đồng (ba trăm tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------------------|-----------------|------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC: | 8.502.700.000 | đồng |
| - Chi phí xây dựng: | 230.415.912.000 | đồng |
| - Chi phí thiết bị: | 0 | đồng |
| - Chi phí quản lý dự án: | 3.717.844.000 | đồng |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: | 13.984.116.000 | đồng |

- Chi phí khác: 4.805.559.000 đồng
- Chi phí dự phòng : 38.573.869.000 đồng

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2022 - 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Phạm vi giải phóng mặt bằng khoảng 14,915 ha, gồm: mặt bằng xây dựng tuyến kè, đường công vụ thi công kết hợp quản lý, khu phụ trợ, bãi vật liệu. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cụ thể như sau:

- Diện tích từng loại đất dự kiến thu hồi: Đất ở miền núi 0,095 ha; Đất nông nghiệp 14,82 ha;

- Dự kiến số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong khu vực thu hồi đất: Số hộ dân bị ảnh hưởng 100 hộ, số hộ dân phải di dời là 10 hộ;

- Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 8.502,7 triệu đồng;

- Dự kiến tiến độ và kế hoạch di chuyển, bàn giao mặt bằng cho dự án: Bàn giao mặt bằng cho dự án trong quý IV/2022.

- Các hạng mục công việc phục vụ tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC và các công việc tư vấn, hạng mục khác có liên quan, tiền bảo vệ phát triển đất lúa, kiểm toán, thẩm tra quyết toán.

15. Một số vấn đề cần lưu ý trong giai đoạn tiếp theo để đáp ứng yêu cầu kinh tế, kỹ thuật và phù hợp với thực tế:

- Khảo sát địa hình, địa chất theo đúng quy định hiện hành trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công; tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật, đặc biệt là những đoạn có nền địa chất yếu phải gia cố nền để đảm bảo an toàn, ổn định công trình, hiệu quả kinh tế. Ngoài ra cần tính toán, xác định cụ thể khẩu độ cống ngang để đảm bảo khả năng tiêu, thoát nước.

- Tại các khu vực bãi tập kết vật liệu đề nghị Chủ đầu tư phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng trước khi thực hiện khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công hoặc có các giải pháp phù hợp để xác định chính xác đường mặt đất tự nhiên phục vụ tính khối lượng đào đắp móng công trình;

- Thiết kế, bố trí mặt bằng thi công chi tiết: Tối ưu hệ thống đường thi công nội bộ để tiết kiệm kinh phí, thuận lợi cho thi công; thiết kế chi tiết biện pháp thi công tuyến kè để đảm bảo an toàn, ổn định, đáp ứng tiến độ;

- Tận dụng tối đa đất đào để đưa vào đắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và tiết kiệm chi phí xây dựng. Xác định cụ thể khối lượng đào, đổ thải, đắp đất bằng

biện pháp đào máy hoặc thủ công; cự ly vận chuyển đào, đổ thải, đắp đất để làm cơ sở nghiệm thu thanh toán, quyết toán công trình theo quy định;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm rà soát chính xác khối lượng thiết kế bản vẽ thi công; tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng định mức, đơn giá xây dựng công trình;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng;

- Thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 629/QĐ-PCTT-KHCN ngày 31/12/2021 của Tổng cục Phòng, chống thiên tai.

- Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong quản lý chi phí, đấu thầu:

- + Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ các hạng mục công việc của dự án theo quy định tại Điều 33 Luật đấu thầu, trừ các hạng mục công việc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật đấu thầu;

- + Trường hợp điều chỉnh Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp phần điều chỉnh tăng bằng phần điều chỉnh giảm), báo cáo Bộ xem xét, quyết định trước khi triển khai theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định nêu trên;

- + Lập, phê duyệt, cập nhật tổng dự toán của dự án và phê duyệt dự toán các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP làm cơ sở quản lý chi phí của dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai:

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện (bao gồm cả phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc có liên quan), đảm bảo mặt bằng theo tiến độ thi công xây dựng công trình; tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); quyết toán phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn tỉnh để quản lý, khai thác theo quy định.

- Chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan trong tỉnh phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư trong quá trình thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ, an toàn phòng chống thiên tai.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây tỉnh Lào Cai thực hiện chức năng Chủ đầu tư, chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

3. Tổng cục Phòng, chống thiên tai là cơ quan chuyên môn trực thuộc người

quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

4. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lào Cai và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho Bạc nhà nước tỉnh Lào Cai;
- Lưu: VT, PCTT(VT, U'PKP).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp
Nguyễn Hoàng Hiệp

**Phụ lục I:****DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN**

Áp dụng trong thiết kế Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai
 (Kèm theo Quyết định số: 3235 /QĐ-BNN-PCTT ngày 25 / 8 /2022
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
I	Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế	
-	QCVN 04 - 05:2012/BNNPTNT	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế
-	TCVN 12845:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
-	TCVN 12846:2020	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công
-	TCVN 2737:1995	Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế
-	TCVN 8412:2010	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành
-	TCVN 4253: 2012	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế
-	TCVN 8422 - 2010	Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy lợi
-	TCVN 8419:2010	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ
	TCVN 9152:2012	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi
	TCVN 9162:2012	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế
	TCVN 9160: 2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng
	TCVN 8422 - 2010	Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy lợi
	TCVN 10304:2014	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế
II	Tiêu chuẩn và hướng dẫn tính toán thủy văn	
-	TCVN 8304:2009	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi
-	TCVN 9845:2013	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ
III	Tiêu chuẩn khảo sát địa hình	
-	TCVN 8481:2010	Công trình đề điều - yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình
-	TCVN 8224:2009	Công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình
-	TCVN 9401:2012	Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình
-	TCVN 8225:2009	Công trình thủy lợi-các qui định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình
-	TCVN 8226:2009	Công trình thủy lợi - các qui định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000
IV	Tiêu chuẩn khảo sát địa chất	
-	TCVN 8477:2018	Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế
-	TCVN 9155:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật khoan máy trong công tác khảo sát địa chất

TT	Mã hiệu	Tên tiêu chuẩn
-	TCVN 9149 2012	Công trình thủy lợi - Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan
-	TCVN 8731 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi. phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào & trong hố khoan tại hiện trường
-	TCVN 2683 2012	Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu
-	TCVN 9140:2012	Công trình thủy lợi - Yêu cầu bảo quản mẫu nồn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình:
-	TCVN 8733:2012	Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng
-	TCVN 9153:2012	Đất xây dựng - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất
-	TCVN 4196 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4202 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4195 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm (Tỷ trọng)
-	TCVN 4198 - 2014	Đất xây dựng — Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197 - 2012	Phương pháp xác định Giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4197 - 2012	Phương pháp xác định Giới hạn dẻo trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4199 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định Sức kháng cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng
-	TCVN 8721 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi- Phương pháp xác định Khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8724 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định Góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4200 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm.
-	TCVN 8718 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8719 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8720 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8723 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 8726 - 2012	Đất xây dựng công trình thủy lợi - Phương pháp xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm
-	TCVN 4201 - 2012	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm

Phụ lục II:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (giai đoạn 2), tỉnh Lào Cai
(Kèm theo Quyết định số: 3235 /QĐ-BNN-PCTT ngày 25 / 8 /2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	HẠNG MỤC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	8.502.700.000	PA số 03/PA-BQL ngày 15/6/2022
II	Chi phí xây dựng	230.415.912.000	DT Chi tiết
III	Chi phí thiết bị	0	
IV	Chi phí quản lý dự án	3.717.844.000	TT 12/2021/TT-BXD
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	13.984.116.000	
1	Chi phí khảo sát giai đoạn nghiên cứu khả thi	1.139.338.725	Hợp đồng số 187/2021/HĐTV-QLDA
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT	46.339.784	TT 12/2021/TT-BXD
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.100.196.922	Hợp đồng số 187/2021/HĐTV-QLDA
4	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	199.782.000	Hợp đồng số 209/2021/HĐTV-QLDA
5	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	127.909.000	Quyết định 101/QĐ-BQL ngày 14/10/2021
6	Chi phí lập nhiệm vụ, dự toán CBĐT	31.932.000	Quyết định 101/QĐ-BQL ngày 14/10/2021
7	Chi phí Lập HSMT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	2.239.535	NĐ 63/2014/NĐ-CP
8	Chi phí đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT	2.239.535	NĐ 63/2014/NĐ-CP
9	Chi phí Lập HSMT tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán	6.723.912	NĐ 63/2014/NĐ-CP
10	Chi phí đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC và dự toán	6.723.912	NĐ 63/2014/NĐ-CP
11	Chi phí lập HSMT xây lắp	50.000.000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
12	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	1.312.278.274	DT Chi tiết
13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng giai đoạn BVTC	53.435.972	TT 12/2021/TT-BXD
14	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	5.411.633.792	TT 12/2021/TT-BXD
15	Chi phí thẩm tra TKBVTC	166.967.256	TT 12/2021/TT-BXD
16	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	160.054.778	TT 12/2021/TT-BXD
17	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn BVTC	39.368.348	TT 11/2021/TT-BXD

STT	HẠNG MỤC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
18	Chi phí đánh giá HSDT xây lắp	50.000.000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
19	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.722.263.434	TT 12/2021/TT-BXD
20	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	350.000.000	Hợp đồng số 168/2021/HĐTV-QLDA
21	Chi phí kiểm định xây dựng	492.600.000	DT chi tiết
22	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	341.534.000	Tạm tính
23	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	170.555.116	TT 12/2021/TT-BXD
VI	Chi phí khác	4.805.559.000	
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	1.750.824.000	DT Chi tiết
2	Chi phí thẩm định thiết kế	14.972.678	TT 210/2016/TT-BTC
3	Chi phí thẩm định dự toán	14.344.271	TT 210/2016/TT-BTC
4	Phí thẩm định dự án	16.666.667	TT 209/2016/TT-BTC
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	630.000.000	NĐ 99/2021/NĐ-CP
6	Chi phí kiểm toán độc lập	1.023.000.000	NĐ 99/2021/NĐ-CP
7	Chi phí bảo hiểm công trình	990.788.422	TT 329/2016/TT-BTC
8	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	56.000.000	QĐ 101/QĐ-BQL ngày 14/10/2021
9	Phí thẩm định HSMT tư vấn KS, lập báo cáo NCKT	1.119.768	NĐ 63/2014/NĐ-CP
10	Phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn KS, lập báo cáo NCKT	1.119.768	NĐ 63/2014/NĐ-CP
11	Phí thẩm định HSMT tư vấn KS, thiết kế BVTC và dự toán	3.361.956	NĐ 63/2014/NĐ-CP
12	Phí thẩm định kết quả LCNT tư vấn KS, thiết kế BVTC và dự toán	3.361.956	NĐ 63/2014/NĐ-CP
13	Phí thẩm định HSMT xây lắp	50.000.000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
14	Phí thẩm định kết quả LCNT xây lắp	50.000.000	NĐ 63/2014/NĐ-CP
15	Chi phí giám sát môi trường	200.000.000	Tạm tính
VII	Chi phí dự phòng	38.573.869.000	
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh	25.502.369.000	TT 11/2021/TT-BXD
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	13.071.500.000	TT 11/2021/TT-BXD
	Tổng cộng	300.000.000.000	